

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Số: 690/QĐ-BNN-TCCB

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**VỀ VIỆC BAN HÀNH ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT ĐIỀU TRA, KIỂM KÊ RỪNG
TOÀN QUỐC GIAI ĐOẠN 2012-2015**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 của Chính phủ Sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp tại văn bản số 1569/TCLN-KL ngày 13/11/2012 về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật phục vụ dự án Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2012-2015;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức Cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Định mức kinh tế - kỹ thuật phục vụ dự án Tổng điều tra kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2012-2015"

(chi tiết có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Định mức này dùng làm căn cứ để lập dự toán cho các bước công việc trong điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2012-2015.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan thuộc Bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng;
- Bộ LD-TBXH;
- Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, TCCB, KH, TC, PC.

Hà Công Tuấn

PHỤ LỤC

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT TRONG ĐIỀU TRA, KIỂM KÊ RỪNG TOÀN QUỐC
GIAI ĐOẠN 2012-2015**

*(Kèm theo Quyết định số 690/QĐ-BNN-TCCB ngày 01 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ
Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức (Công)	Hệ số lương
1	Liên hệ, làm thủ tục hành chính	Xã/huyện/ tỉnh	20	4.65
2	Tiếp nhận bản đồ kiểm kê đất đai (tiếp nhận bản đồ hiện trạng rừng cấp xã tỷ lệ 1/10.000)	Xã	5	3.00
3	Tiếp nhận và kiểm tra ảnh vệ tinh chất lượng cao	Cảnh ảnh	6	3.33
4	Chuẩn bị máy móc, thiết bị	Cảnh ảnh	10	3.00
5	Tăng cường chất lượng ảnh	Cảnh ảnh	30	4.65
6	Thành lập bình đồ ảnh vệ tinh tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	11	3.33
7	Xây dựng cây phân loại các đối tượng rừng và đất lâm nghiệp	cây PL	30	4.32
8	Phân tích, tính toán xác định ngưỡng ban đầu theo các chỉ tiêu và cây phân loại	tỉnh	60	4.32
9	Bóc tách các đối tượng trên ảnh bằng phần mềm eCognition	Cảnh ảnh	30	4.32
10	Thiết kế, lập hệ thống điểm lấy mẫu trên bản đồ bằng ArcGIS	tỉnh	10	4.32
11	Tổng hợp hóa dữ liệu, Biên tập, in bản đồ phân loại các đối tượng rừng và đất lâm nghiệp phục vụ điều tra ngoại nghiệp	huyện	15	3.63
12	Lập kế hoạch xây dựng mẫu khóa giải đoán cấp tỉnh; kế hoạch xây dựng bản đồ hiện trạng rừng cấp tỉnh; kế	Tỉnh hoặc Cảnh ảnh	5	3.66

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức (Công)	Hệ số lượng
	hoạch kiểm kê cấp tỉnh...			
13	Chọn điểm kiểm chứng và lấy mẫu ngoài thực địa/mỗi đối tượng rừng	điểm	0.5	3.46
14	Thu thập thông tin và lấy mẫu ảnh tại thực địa	điểm	1	3.46
15	Di chuyển trong quá trình khảo sát	km	0.2	3.99
16	Chuyển quân và rút quân ngoại nghiệp	người	4	3.99
17	Kiểm tra ngoại nghiệp	công	7%	4.65
18	Tiếp nhận, kiểm tra tài liệu ngoại nghiệp	tỉnh	30	4.32
19	Hoàn chỉnh cây phân loại dựa trên kết quả thực địa	cây PL	15	4.32
20	Phân tích, đối chiếu bộ mẫu thu thập thực địa với bộ mẫu khóa ảnh trong phòng	Mẫu	0.5	4.32
21	Tổng hợp tính toán, xác định ngưỡng cho các tiêu chí đưa vào giải đoán ảnh tự động	Mẫu khóa	1	4.32
22	Tập huấn thống nhất biện pháp kỹ thuật	người	5	3.00
23	Lập kế hoạch giải đoán ảnh, xây dựng bản đồ hiện trạng rừng cấp xã; Lập kế hoạch kiểm kê cấp xã	xã	4	3.33
24	Giải đoán ảnh vệ tinh và xây dựng bản đồ hiện trạng rừng cấp xã tỷ lệ 1/10.000 trong phòng	xã	30	4.65
25	Hoàn thiện và in bản đồ giải đoán trong phòng cấp xã tỷ lệ 1/10.000 phục vụ điều tra, chỉnh lý ngoại nghiệp.	xã	2	2.67
26	Điều tra, chỉnh lý bản đồ hiện trạng rừng giải đoán ảnh cấp xã	ha	0.01	4.98
27	Hoàn chỉnh số liệu, bản đồ ngoại nghiệp	ha	0.005	5.42
28	Hiệu chỉnh kết quả sau điều tra thực địa và biên tập bản đồ hiện trạng rừng cấp xã tỷ lệ 1/10.000	mảnh	15	3.63
29	Kiểm tra nội nghiệp	công	15%	4.32
30	Nhân sao lưu trữ sản phẩm bản đồ hiện trạng rừng cấp xã tỷ lệ 1/10.000	mảnh	3	2.46
31	Thống kê các biểu diện tích cấp xã	Biểu	0.1	3.66
32	Chỉnh sửa số liệu	xã	3	3.99
33	In ấn và bàn giao thành quả	xã	5	3.27
34	Chuẩn hóa ảnh	Cảnh ảnh	8	3.33

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức (Công)	Hệ số lương
35	Chiết tách thông tin trên ảnh	xã	5	3.33
36	Xây dựng mô hình DEM	xã	7	3.33
37	Tính toán độ dốc phục vụ phân loại rừng	xã	8	3.33
38	Hiệu chỉnh số liệu sau kiểm chứng thực địa	xã	8	3.33
39	Phân tích biến động các kênh phổ xung quanh các điểm mẫu	mẫu	2	4.65
40	Phân tích biến động phổ giữa các trạng thái rừng	trạng thái	5	4.65
41	Xây dựng lưới ô vuông cơ sở cho toàn tỉnh	ha	0.0002	3.33
42	Tính toán dữ liệu độ dốc, độ cao, chỉ số phân mùa thực vật cho các ô vuông cơ sở	ha	0.004	4.65
43	Điều tra thu thập số liệu trên ÔTC rừng trồng	OTC	1.5	3.33
44	Tính toán xử lý số liệu ÔTC rừng trồng	OTC	0.125	4.65
45	Phân tích số liệu phục vụ viết báo cáo	tỉnh	22	4.65
46	Viết báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng cấp tỉnh	tỉnh	40	4.65
47	Thu thập thông tin, tư liệu, quy trình	Tỉnh	15	3.33
48	Thăm dò biến động	Tỉnh	70	3.99
49	Phân tích, thiết kế hệ thống ô điều tra	tỉnh	22	4.65
50	Điều tra thu thập số liệu trên ÔTC rừng tự nhiên	OTC	5	3.46
51	Tính toán xử lý số liệu ÔTC rừng tự nhiên	OTC	0.25	4.65
52	Chuyển các loại ranh giới chủ quản lý, 3 loại rừng, tiểu khu, khoảnh,... lên bản đồ hiện trạng rừng cấp xã tỷ lệ 1/10.000	ha	0.00005	5.42
53	Tạo bảng thuộc tính và nhập thông tin cho từng lô quản lý	ha	0.015	3.66
54	Trích lục bản đồ lô quản lý	ha	0.007	3.00
55	Tổ chức họp thôn, bản.	thôn, bản	2	4.65
56	Điều tra khoanh vẽ bổ sung các lô rừng còn sót	ha	0.02	3.00
57	Điều tra thu thập thông tin phiếu kiểm kê cho từng lô theo chủ quản lý	ha	0.05	3.06
58	Rà soát hệ thống ranh giới chủ quản lý các tổ chức	ha	0.004	3.99
59	Đ.đạc X.định r.giới có sai khác lớn bằng GPS	km	0.5	3.66

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức (Công)	Hệ số lương
60	Phân chia và đánh lại số lô theo kết quả kiểm kê thực địa	ha	0.006	3.66
61	Hiệu chỉnh bảng thuộc tính và nhập các thông tin liên quan cho từng lô sau hiệu chỉnh	ha	0.006	3.66
62	Kiểm tra, hoàn thiện bản đồ kiểm kê cấp xã	mảnh	2	3.00
63	Tính toán diện tích các lô	ha	0.001	2.41
64	Xử lý số liệu kiểm kê cấp xã	Huyện	7.5	3.00
65	Tổng hợp số liệu kiểm kê cấp huyện	huyện	2	3.00
66	Chuyển hệ tọa độ của bản đồ kiểm kê cấp xã về hệ tọa độ, kinh tuyến trực của bản đồ nền cấp huyện	huyện	5	3.33
67	Chuyển các nội dung kiểm kê từ bản đồ kiểm kê cấp xã lên bản đồ nền cấp huyện	huyện	6	3.33
68	Tổng hợp hóa các yếu tố nội dung bản đồ	huyện	130	3.33
69	Biên tập trình bày bản đồ hiện trạng rừng cấp huyện	huyện	14	3.33
70	Kiểm tra, lưu trữ bản đồ rừng cấp huyện	huyện	25	4.65
71	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất lâm nghiệp cấp huyện qua các kỳ kiểm kê.	Huyện	10	4.65
72	Xử lý số liệu kiểm kê cấp huyện	tỉnh	5	3.33
73	Tổng hợp số liệu kiểm kê cấp tỉnh	tỉnh	2	3.33
74	Chuyển các nội dung kiểm kê từ bản đồ kiểm kê cấp huyện lên bản đồ nền cấp tỉnh	tỉnh	5	3.66
75	Tổng hợp hóa các yếu tố nội dung bản đồ cấp tỉnh	tỉnh	130	3.66
76	Biên tập trình bày bản đồ hiện trạng rừng cấp tỉnh	tỉnh	14	3.66
77	Hội nghị tại địa phương (tỉnh)	Hội nghị	22	4.98
78	Lập hồ sơ quản lý rừng cho các chủ rừng	ha	0.004	3.66
79	Nhập hồ sơ vào máy tính	biểu	0.05	3.99
80	Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ quản lý rừng cấp xã	Huyện	15	3.00
81	Xử lý số liệu hồ sơ của cấp xã	Huyện	10	3.00
82	Tổng hợp số liệu kiểm kê ĐĐ cấp huyện	Huyện	3	3.00
83	Tiếp nhận hồ sơ quản lý rừng cấp huyện	tỉnh	20	3.33
84	Xử lý số liệu hồ sơ của cấp huyện	tỉnh	10	3.33
85	Tổng hợp số liệu kiểm ĐĐ cấp tỉnh	tỉnh	3	3.33

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức (Công)	Hệ số lương
86	Chi phí vật liệu 5% chi phí nhân công	Công tác biên tập bản đồ	5%	
87	Chi phí máy 20% chi phí nhân công		20%	
88	Quản lý phí đơn vị tư vấn (10% chi phí trực tiếp)		10%	
89	Công phục vụ (1/15 số công ngoại nghiệp + nội nghiệp)	Công/CT	1/15	4.03
90	Công quản lý đơn vị thực hiện (12% tổng số công)	Công/CT	12%	4.32